



Danh Sách Ghi Điểm
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Lớp: LT12QL (Liên thông Quản lý Đất đai)

Môn Học: Quy hoạch sử dụng đất đai UD (209306-04)

CBGD: Nguyễn Trung Quyết (999)

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Số Tờ	Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
1	12424005	LÊ THỊ TRƯỜNG	AN	22/01/91	7	Bảy		1
2	12424006	GIANG HOÀNG DIỆP	ANH	13/03/88	7	Bảy		3
3	12424008	NGUYỄN THẾ	ANH	29/10/91	8	Tám		3
4	12424007	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	29/08/87	7	Bảy		4
5	12424001	NGUYỄN QUANG	ÁNH	08/11/87	6	Sáu		Nợ HP
6	12424012	ĐỖ VĂN	BA	04/06/89	5	Năm		6
7	12424010	NGUYỄN VĂN	BẢO	12/07/90	6	Sáu		1
8	12424011	PHẠM THÁI	BẢO	01/05/90	6,5	Sáu rưỡi		3
9	12424009	LÊ KHẮC	BÌNH	12/05/84	8	Tám		3
10	12424013	NGÔ PHẠM	CÔNG	29/12/87	1	Một		Nợ HP
11	12424015	HỒ THỊ	CÚC	15/07/89	Vắng			5
12	12424014	NGUYỄN THẾ	CƯỜNG	01/05/89	7	Bảy		6
13	12424016	NGUYỄN ĐỨC	DANH	25/03/90	6	Sáu		1
14	12424017	TỪ NGỌC	DUY	04/01/87	7	Bảy		Nợ HP
15	12424018	TRẦN THỊ MỸ	DUYÊN	21/05/88	6	Sáu		3
16	12424002	TRẦN MINH	ĐẠI	05/05/90	6,5	Sáu rưỡi		4
17	12424003	PHẠM VĂN	ĐỒNG	22/12/82	7	Bảy		5
18	12424004	ĐẶNG CÔNG	ĐỨC	28/01/90	6	Sáu		6
19	12424019	HÀ VĂN	GIÁP	15/05/90	6,5	Sáu rưỡi		Nợ HP
20	12424021	LÊ VŨ	HẢI	10/11/88	Vắng			Nợ HP
21	12424022	NGUYỄN THỊ MỸ	HẠNH	25/03/90	6	Sáu		3
22	12424020	NGÔ THANH	HẰNG	04/02/90	6	Sáu		4
23	12424026	LÊ THỊ	HIỀN	12/11/90	6	Sáu		5
24	12424027	PHAN THANH	HIỀN	30/07/91	7	Bảy		6
25	12424028	HUỲNH THỊ HOA	HIỂU	30/09/90	4	Bốn		1
26	12424031	LÊ THỊ NGÂN	HOA	05/11/91	5	Năm		3
27	12424029	TRẦN VĂN	HOÀI	10/02/91	6	Sáu		3
28	12424030	NGUYỄN HỮU HUY	HOÀNG	20/04/91	8	Tám		4
29	12424023	TRƯƠNG MỸ	HỒNG	06/10/91	8	Tám		5
30	12424032	NGUYỄN	HUỲNH	20/11/90	Vắng			Nợ HP
31	12424024	MAI THỊ THU	HƯỜNG	05/05/90	6,5	Sáu rưỡi		1
32	12424025	VÕ THỊ KIM	HƯỜNG	30/09/90	8	Tám		3
33	12424033	ĐẶNG THỊ THÚY	KIỀU	26/08/91	6	Sáu		4

Danh Sách Ghi Điểm

Lớp: LT12QL (Liên thông Quản lý Đất đai)

Môn Học: Quy hoạch sử dụng đất đai UD (209306-04)

CBGD: Nguyễn Trung Quyết (999)

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Số Tờ	Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
34	12424034	ĐÀO HOÀNG NHẬT LAN	21/01/90		7,5	Bảy rưỡi	Th	5
35	12424035	TRẦN NGUYỄN THANH LAN	20/02/91		7	Bảy	Th	6
36	12424038	ĐỖ THỊ LIÊN	16/03/91		6	Sáu	Th	1
37	12424037	NGUYỄN THỊ LIÊN	17/07/89		8	Tám	Th	3
38	12424036	NGUYỄN THỊ THU LIÊN	15/04/91					Nợ HP 4
39	12424039	NGUYỄN THỊ THÚY LINH	26/02/88					5
40	12424044	ĐỖ THỊ NGỌC LOAN	28/09/90		9	Chín	ng loan	Nợ HP 6
41	12424041	NGUYỄN THỊ THANH LOAN	24/11/88		7	Bảy	Th	1
42	12424042	TRỊNH THỊ CẨM LOAN	30/06/89		7	Bảy	Th	3
43	12424043	TRƯƠNG THỊ HỒNG LOAN	04/02/87		8	Tám	Th	4
44	12424045	LÊ THỊ LY	12/11/90		7	Bảy	Th	5
45	12424047	VŨ THỊ MAI	27/09/88		5	Năm	Nai	Nợ HP 6
46	12424049	LÊ THỊ NGỌC MINH	28/12/91		9	Chín	minh	1
47	12424048	NGUYỄN HOÀNG MỘNG	28/03/89					Nợ HP 3
48	12424046	BÙI THỊ MƠ	11/04/91		8	Tám	Th	4
49	12424050	NGUYỄN THỊ NY NA	01/04/91		5	Năm	Ng	5
50	12424053	ĐỖ THỊ THU NGA	24/08/87		7	Bảy	Th	Nợ HP 6
51	12424055	MAI THỊ NGA	18/08/89		9	Chín	Th	1
52	12424054	NGUYỄN THỊ NGA	03/05/89		8	Tám	Th	3
53	12424051	LƯU NGUYỄN THÙY NGÂN	26/03/91		7	Bảy	Th	4
54	12424052	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	05/11/88		6	Sáu	Th	5
55	12424059	LÂM TRUNG NGHĨA	29/11/90		6,5	Sáu rưỡi	Th	Nợ HP 6
56	12424058	HỒ THỊ ÁNH NGỌC	21/10/91		8	Tám	Th	1
57	12424056	NGUYỄN THỊ THU NGỌC	02/09/88		6,5	Sáu rưỡi	Th	Nợ HP 3
58	12424057	VÕ THỊ KIM NGỌC	29/08/90		6	Sáu	Th	4
59	12424060	NGUYỄN HẠNH NGUYỄN	06/07/90		6	Sáu	Nai	Nợ HP 5
60	12424061	NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT	26/02/90		6	Sáu	Th	6
61	12424062	TRẦN THỊ TUYẾT NHƯ	03/01/89		7	Bảy	Th	1
62	12424064	ĐÀO DUY PHÚC	29/01/90		8	Tám	Phúc	3 → 6 m
63	12424065	NGUYỄN NGỌC PHÚC	23/10/91		9	Chín	Phúc	4
64	12424063	LÊ THỊ MAI PHƯƠNG	25/09/88		7	Bảy	Th	5
65	12424066	NGUYỄN VĂN QUANG	10/04/88		8	Tám	Th	Nợ HP 6
66	12424067	NGUYỄN ANH QUỐC	17/11/88		8	Tám	Th	Nợ HP 1
67	12424069	NGUYỄN THỊ TÚ QUYÊN	05/07/89		9	Chín	Th	3
68	12424070	NGUYỄN THẾ QUYÊN	04/01/88		8	Tám	Th	4

Danh Sách Ghi Điểm

Lớp: LT12QL (Liên thông Quản lý Đầu tư)
Môn Học: Quy hoạch sử dụng đất đai (209306-04)
CBGD: Nguyễn Trung Quyết (999)

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Số Tờ	Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
69	12424068	ĐÀO THỊ QUỲNH	21/10/91		7	Bảy		5
70	12424071	NGUYỄN QUANG SỸ	10/08/88		7	Bảy		6
71	12424077	TRẦN VĂN THIÊN	05/03/91		7	Bảy		1
72	12424075	NGUYỄN THỊ THẢO	14/01/90		6	Sáu		Nợ HP3
73	12424073	TRẦN PHƯƠNG THẢO	30/04/90		7	Bảy		Nợ HP4
74	12424074	VÕ THỊ THẢO	10/06/90		8	Tám		5
75	12424076	NGUYỄN THẾ THIÊM	10/05/77		6	Sáu		6
76	12424078	NGUYỄN CHÍ THIÊN	10/01/86		7,5	Bảy rưỡi		1
77	12424079	TRẦN ĐÌNH THIẾT	24/11/89	} Vàng				Nợ HP3
78	12424072	DƯƠNG THỊ HUYỀN	25/07/89					Nợ HP4
79	12424081	NGUYỄN NĂNG THUẬN	04/01/90		9	Chín		5
80	12424080	NGUYỄN THỊ THU THỦY	02/12/91		7	Bảy		6
81	12424083	TRẦN THỊ MỸ TIÊN	1 / 90		7	Bảy		1
82	12424084	NGUYỄN VĂN TIẾN	17/05/88		7	Bảy		Nợ HP3
83	12424085	ĐOÀN THỊ BÍCH TRÂM	21/02/91		6	Sáu		4
84	12424086	ĐẶNG THỊ TREO	07/07/88		7	Bảy		Nợ HP5
85	12424087	HOÀNG THỊ HỒNG TRINH	20/10/88		9	Chín		6
86	12424040	NGUYỄN THỊ TRÚC TRINH	19/06/91		8	Tám		1
87	12424089	NGUYỄN VĂN TRUNG	05/11/89		6	Sáu		3
88	12424088	NGUYỄN TRUNG TRỰC	11/12/90		7	Bảy		4
89	12424090	ĐOÀN MINH TUẤN	02/09/88		5	Năm		Nợ HP5
90	12424082	TRƯƠNG TRỌNG TÙNG	10/02/90		8	Tám		6
91	12424091	MAI THỊ TUYÊN	16/02/89		7	Bảy		1
92	12424092	LÊ THỊ THANH TUYỀN	28/04/89		8	Tám		3
93	12424093	TRẦN THỊ BÍCH TUYỀN	02/03/88		7	Bảy		4
94	12424094	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	16/06/91		7,5	Bảy rưỡi		5

In Ngày 25/03/14

Ngày ____ Tháng 05 Năm 2015

Cán Bộ Coi Thi 1 Cần Kim Dung Cán Bộ Coi Thi 2 _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 25/03/14

TP.HCM, Ngày 25 tháng 03 năm 2014

ThS. Nguyễn Trung Quyết